

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

CƠ CHẾ TẠO NGHĨA HÀM ẨN TRONG CÁC TRUYỆN NGỤ NGÔN (SÁCH NGỮ VĂN BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ)**NGUYỄN THỊ THOA***

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu cơ chế tạo nghĩa hàm ẩn trong truyện ngụ ngôn thuộc chương trình Ngữ văn Trung học cơ sở (THCS) dưới ánh sáng của Ngữ dụng học hiện đại. Trên cơ sở khảo sát 08 văn bản trong ba bộ sách giáo khoa lớp 7 hiện hành, tác giả phân lập và làm rõ 04 cơ chế dụng học cốt lõi: vi phạm quy tắc chiếu vật - chỉ xuất; hành vi ngôn ngữ gián tiếp; vi phạm quy tắc lập luận; và vi phạm các phương châm hội thoại. Nghiên cứu đồng thời mô hình hóa viễn trình tiếp nhận của học sinh từ cấu trúc bề mặt đến chiều sâu văn bản, qua đó chỉ ra hiện tượng "khoảng cách dụng học" do sự bất đối xứng về tri thức nền và năng lực nhận thức của người học. Kết quả nghiên cứu góp phần tường minh hóa đặc trưng thể loại truyện ngụ ngôn từ bản chất giao tiếp ngôn ngữ, đồng thời đề xuất cơ sở khoa học giúp nâng cao hiệu quả dạy học đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông.

TỪ KHÓA: Nghĩa hàm ẩn; ngữ dụng học; truyện ngụ ngôn; cơ chế dụng học; dạy và học.

NHẬN BÀI: 10/04/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/06/2026

1. Đặt vấn đề

Trong chương trình Ngữ văn trung học cơ sở, truyện ngụ ngôn là một thể loại quan trọng, góp phần hình thành cho học sinh năng lực nhận thức, tư duy và định hướng giá trị sống thông qua những câu chuyện ngắn gọn, hàm súc và giàu ý nghĩa giáo dục. Đặc trưng nổi bật của thể loại này là ý nghĩa của truyện không dừng lại ở tầng nghĩa tường minh mà chủ yếu được triển khai ở tầng nghĩa hàm ẩn, đòi hỏi người đọc phải suy luận mới có thể nắm bắt đầy đủ thông điệp mà văn bản gửi gắm. Tuy nhiên, thực tiễn dạy học cho thấy việc giúp học sinh nhận diện và lí giải đúng nghĩa hàm ẩn trong truyện ngụ ngôn vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Không ít học sinh mới chỉ dừng lại ở việc kể lại nội dung câu chuyện hoặc rút ra bài học một cách cảm tính, chưa chỉ ra được cơ chế ngôn ngữ và giao tiếp làm nảy sinh tầng nghĩa sâu của văn bản. Một trong những nguyên nhân của thực trạng này là cách tiếp cận truyện ngụ ngôn trong giảng dạy còn thiên về phương diện nội dung và đạo đức, trong khi việc khai thác đặc trưng ngôn ngữ, đặc biệt là cơ chế tạo nghĩa hàm ẩn, chưa được chú trọng đúng mức. Về phương diện nghiên cứu, các công trình về truyện ngụ ngôn hiện nay chủ yếu tiếp cận từ góc độ văn học, thi pháp hoặc giáo dục học. Trong khi đó, việc khảo sát truyện ngụ ngôn dưới góc nhìn ngữ dụng học, từ phương diện cơ chế tạo lập nghĩa hàm ẩn trong giao tiếp ngôn ngữ, vẫn còn tương đối hạn chế.

Xuất phát từ những lí do trên, bài viết này hướng đến mục đích chỉ ra và phân tích các cơ chế ngữ dụng học đứng sau việc hình thành nghĩa hàm ẩn trong các truyện ngụ ngôn trong sách Ngữ văn bậc trung học cơ sở (THCS) theo góc nhìn của ngữ dụng học nhằm làm rõ đặc trưng ngôn ngữ của thể loại truyện ngụ ngôn, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học phục vụ việc nâng cao hiệu quả dạy học đọc hiểu trong nhà trường phổ thông.

2. Một số vấn đề chung**2.1. Khái niệm “truyện ngụ ngôn”**

“Truyện ngụ ngôn là hình thức tự sự ngắn bằng văn xuôi hoặc văn vần, sử dụng nghệ thuật nhân hóa hoặc ẩn dụ để kể về những sự việc nhằm ngụ ý bóng gió một bài học luân lí, một triết lí nhân sinh hoặc một kinh nghiệm ứng xử trong cuộc sống”. (Lê Ngọc Trà, 2005).

**Trường Đại học Trà Vinh; Email: thoa020476@tvu.edu.vn*

2.2. Một số khái niệm liên quan

(i) *Hiện ngôn và hàm ngôn*

Hiện ngôn: là phạm vi ý nghĩa được phát ngôn trực tiếp, hình thành từ sự kết hợp giữa mã hóa ngữ nghĩa và quá trình bổ sung thực tế ngữ cảnh nhằm xác định sở chỉ và khứ tính mơ hồ của từ vựng (Sperber & Wilson, 1995).

Hàm ẩn: là phần ý nghĩa mà người nói định hướng truyền tải nhưng không được diễn đạt trực tiếp qua các cấu trúc từ vựng - cú pháp hiển hiện. Trong nghiên cứu văn bản văn học nói chung và truyện ngụ ngôn nói riêng, nghĩa hàm ẩn chính là tầng nghĩa đích thực, vận hành như một cơ chế "giấu mã" đòi hỏi độc giả phải thực hiện thao tác giải mã dụng học (Robyn Carston, 2002).

(ii) *Tiền giả định*

Tiền giả định là những nghĩa mặc định, tồn tại như một điều kiện căn bản để phát ngôn có thể được xem là đúng hoặc có nghĩa trong một ngữ cảnh giao tiếp nhất định (Strawson, 1950; Levinson, 1983). Đối với diễn ngôn ngụ ngôn, hệ hình này được chia thành hai tiểu loại mang tính công cụ:

- *Tiền giả định ngôn ngữ*: là những tiền giả định được kích hoạt một cách cơ học bởi các nhân tố ngôn ngữ cụ thể trong văn bản, bao gồm từ vựng mang tính chỉ xuất, các động từ biểu thị sự thay đổi trạng thái, hoặc các cấu trúc cú pháp nhấn mạnh (chê câu) (Levinson, 1983). Hệ thống từ ngữ kích hoạt này thiết lập một hành lang ngữ nghĩa bắt buộc, định hướng người đọc vào không gian nhận thức do tác giả sắp đặt sẵn.

- *Tiền giả định bách khoa*: là tri thức nền, tri thức chia sẻ giữa tác giả dân gian (hoặc tác giả bác học) và cộng đồng độc giả (Stalnaker, 1974). Trong truyện ngụ ngôn, tiền giả định bách khoa đóng vai trò quyết định, bao gồm toàn bộ hiểu biết về đặc tính tự nhiên của loài vật, các quy chuẩn đạo đức và trật tự xã hội đương thời. Thiếu đi vùng tri thức sẻ chia này, quá trình ánh xạ (mapping) từ thế giới loài vật sang xã hội loài người sẽ bị đứt gãy.

(iii) *Chiếu vật và chỉ xuất*

Quy tắc chiếu vật và chỉ xuất liên quan đến việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (như đại từ, chỉ từ, biểu thức quy chiếu) để xác định và gắn kết các đối tượng, sự vật, hiện tượng trong thế giới thực hoặc trong ngữ cảnh giao tiếp. Vì phạm xảy ra khi sự quy chiếu không rõ ràng, mơ hồ hoặc thiếu chính xác nhằm tạo ra nghĩa hàm ẩn.

Quy tắc chiếu vật và chỉ xuất là cơ chế nền tảng giúp định vị các thực thể, không gian, thời gian và quan hệ xã hội trong diễn ngôn thông qua các biểu thức chỉ xuất như đại từ, chỉ từ, hoặc quán từ (Yule, 1996).

Hành vi vi phạm quy tắc này xảy ra khi người nói cố ý kiến tạo các biểu thức quy chiếu mơ hồ, đa nghĩa, khuyết chỉ xuất hoặc dịch chuyển ngôi giao tiếp một cách bất thường. Sự bất định trong định danh thực thể này tạo ra một "khoảng trống nhận thức", buộc người nghe phải vượt qua nghĩa biểu cốt lõi để truy tìm đối tượng chiếu vật thực sự được cài cắm ngầm ẩn dưới ý đồ chiến lược của người nói (Levinson, 1983).

(iii) *Lập luận*

Lập luận là đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một kết luận hay chấp nhận một kết luận nào đấy mà người nói muốn đạt tới.

Quy tắc lập luận liên quan đến tính logic, chặt chẽ, và mạch lạc của các câu nói trong một cuộc hội thoại. Khi vi phạm nguyên tắc lập luận, người nói có thể trình bày các luận cứ mà không nêu kết luận hoặc người nói trình bày kết luận mà không cung cấp các luận cứ. Sự khiếm khuyết kết luận hoặc luận cứ trong một lập luận đều tạo ra ý nghĩa hàm ẩn, buộc người nghe phải tự suy luận để rút ra thông điệp được truyền tải của phát ngôn.

Hiện tượng vi phạm xảy ra dưới hai dạng thức cấu trúc cơ bản: 1) Người nói tường minh hệ thống luận cứ nhưng triệt tiêu (ẩn đi) kết luận; 2) Người nói đưa ra kết luận tối hậu nhưng khuyết thiếu toàn bộ hệ luận cứ hỗ trợ.

Sự bất toàn trong cấu trúc lập luận này tạo ra một hiệu ứng suy diễn ép buộc; người nghe phải tự đóng vai trò là chủ thể đồng kiến tạo văn bản, tự khôi phục các tiền đề ẩn hoặc kết luận ngầm để đảm bảo tính chỉnh thể của diễn ngôn (Nguyễn Đức Dân, 1998).

(iv) *Quy tắc hội thoại*

Để một cuộc hội thoại diễn ra bình thường, đạt hiệu quả giao tiếp và đảm bảo tính rõ ràng, tường minh, các nhân vật tham gia cần tuân thủ những quy tắc hội thoại cơ bản. Tuy nhiên, trong thực tế giao tiếp, người nói không phải lúc nào cũng tuân thủ tuyệt đối các quy tắc này. Ngược lại, họ có thể cố ý vi phạm nhằm tạo ra những hàm ngôn hội thoại, buộc người nghe phải suy luận để nắm bắt được ý nghĩa thực sự.

- *Vi phạm nguyên tắc liên kết hội thoại*: Nguyên tắc liên kết hội thoại yêu cầu các phát ngôn trong một cuộc thoại phải có mối liên hệ logic, đảm bảo mạch lạc về ngữ nghĩa và ngữ dụng. Vi phạm xảy ra khi người nói đưa ra phát ngôn không đúng chủ đề với lời thoại trước, làm gián đoạn mạch hội thoại nhằm đưa ra phát ngôn truyền tải một hàm ý khác.

- *Vi phạm nguyên tắc cộng tác hội thoại*: Nguyên tắc cộng tác hội thoại được Grice đề xuất gồm bốn phương châm cơ bản, định hướng cho việc giao tiếp diễn ra hiệu quả và có ý nghĩa. Trong thực tế, người nói có thể cố ý vi phạm một hoặc một số phương châm này, và chính sự vi phạm đó trở thành cơ chế tạo ra các hàm ngôn hội thoại phổ biến, bao gồm: 1/Vi phạm phương châm về lượng (khi người nói không cung cấp đủ thông tin so với yêu cầu của tình huống giao tiếp); 2/Vi phạm phương châm về chất (khi người nói nói những điều không đúng sự thật, điều đó khiến người nghe phải suy ra một ý nghĩa khác ngoài nghĩa đen); 3/Vi phạm phương châm quan hệ (khi một người đưa ra một phát ngôn không liên quan đến chủ đề đang thảo luận, buộc người nghe phải tìm lời giải thích cho sự lệch hướng đó); 4/Vi phạm phương châm cách thức (khi người nói diễn đạt một cách mơ hồ, tối nghĩa, khiến người nghe phải suy luận để hiểu ý định thực sự); 5/Vi phạm nguyên tắc tôn trọng thể diện của người hội thoại (khi người nói làm giảm đi uy tín, danh dự, địa vị, hoặc tự trọng của người nghe, hoặc gây khó chịu, mất mặt cho họ).

(v) *Hành vi ngôn ngữ gián tiếp*

Hành vi ngôn ngữ gián tiếp được hiểu là người nói sử dụng một hình thức phát ngôn nhất định (ví dụ như câu hỏi, câu trần thuật hay câu mệnh lệnh,...) nhưng không nhằm thực hiện hành vi đúng với hình thức bề mặt đó, mà để thực hiện một hành vi ngôn ngữ khác trong giao tiếp. Nói cách khác, hình thức và chức năng của phát ngôn không trùng khớp, buộc người nghe phải dựa vào ngữ cảnh và suy luận để hiểu được ý định thực sự của người nói.

2.3. Tư liệu khảo sát

Hệ thống ngữ liệu truyện ngụ ngôn trong SGK Ngữ văn THCS

Bộ sách	Tên truyện	Khối lớp/ Phân bố Học kì	Nguồn
Chân trời sáng tạo	Ếch ngồi đáy giếng	7/I	Trang Tử - Trung Quốc
	Chân, tay, mắt, miệng		Truyện ngụ ngôn Việt Nam
	Hai người bạn đồng hành và con gấu		Ê-dốp/ Aesop
	Chó sói và chiên con		La Phông-ten/ La Fontaine
	Thầy bói xem voi		Truyện ngụ ngôn Việt Nam
Kết nối tri thức với cuộc sống	Đèo cày giữa đường	7/II	Truyện ngụ ngôn Việt Nam
	Ếch ngồi đáy giếng		Trang Tử - Trung Quốc
	Con mồi và con kiến		Truyện ngụ ngôn Việt Nam
Cánh diều	Ếch ngồi đáy giếng	7/II	Trang Tử - Trung Quốc
	Đèo cày giữa đường		Truyện ngụ ngôn Việt Nam
	Bụng và răng, miệng, tay, chân		Ê-dốp/ Aesop

Bảng thống kê cho thấy:

- Có tám truyện ngụ ngôn được giảng dạy ở bậc trung học cơ sở gồm:Ếch ngồi đáy giếng; Thầy bói xem voi; Hai người bạn đồng hành và con gấu; Chân, tay, mắt, miệng; Chó sói và chiên con; Đeo càyl giữa đường; Con mồi và con kiến; Bụng và Răng, Miệng, Tay, Chân.

- Hai truyện “Chân, tay, mắt, miệng” và “Bụng và răng, miệng, tay, chân” cho dù khác nhau về tên truyện, thuộc hai thể loại khác nhau (“Chân, tay, mắt, miệng” thuộc văn xuôi còn “Bụng và răng, miệng, tay, chân” thuộc văn vần) nhưng nội dung cốt truyện đều giống nhau.

- Các truyện ngụ ngôn được đưa vào sách giáo khoa Ngữ văn bậc THCS hiện hành bao gồm cả truyện ngụ ngôn dân gian Việt Nam, truyện ngụ ngôn của La Fontaine, Aesop và cả truyện của Trang Tử - Trung Quốc.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Cơ chế tạo nghĩa hàm ẩn trong các truyện ngụ ngôn

Phân tích các truyện ngụ ngôn trong ba bộ sách Ngữ văn hiện hành trên, chúng tôi xác định nghĩa hàm ẩn của chúng được tạo theo các cơ chế sau:

3.1.1. Cơ chế vi phạm quy tắc chiếu vật và chỉ xuất

Vi phạm quy tắc chiếu vật và chỉ xuất xảy ra khi người nói cố ý sử dụng biểu thức quy chiếu đa nghĩa tức biểu thức đó vừa quy chiếu đến đối tượng được mặc định hiển nhiên đồng thời lại ngụ ý hướng quy chiếu đến một đối tượng khác. Soi cơ chế này vào các truyện ngụ ngôn, chúng ta sẽ thấy điều này rất rõ ràng. Đây chính là đặc trưng thể loại của truyện ngụ ngôn.

Trong truyện *Ếch ngồi đáy giếng*, nghĩa hàm ẩn được tạo ra thông qua sự vi phạm quy tắc chiếu vật, khi các biểu thức ngôn ngữ không chỉ quy chiếu đến sự vật cụ thể mà còn mang ý nghĩa biểu trưng.

Ở tầng nghĩa tường minh, biểu thức “con ếch” là một con vật sống dưới đáy giếng, chỉ nhìn thấy bầu trời qua “miệng giếng” nên cho rằng “bầu trời bé bằng cái vung”, một kết luận hình thành từ trải nghiệm hạn hẹp và mang tính chủ quan. biểu trưng cho môi trường sống khép kín và góc nhìn bị giới hạn, còn “bầu trời bé bằng cái vung” tượng trưng cho sự ngộ nhận do suy luận từ thông tin không đầy đủ.

Tuy nhiên, ở tầng nghĩa hàm ẩn, biểu thức “con ếch” không còn đơn thuần quy chiếu đến một con vật cụ thể mà chuyển sang quy chiếu đến kiểu người có nhận thức hạn chế, tầm nhìn hẹp nhưng lại tự mãn, cho rằng hiểu biết của mình là đầy đủ và đúng đắn. Đồng thời, các biểu thức “miệng giếng” quy chiếu đến môi trường sống khép kín, điều kiện tiếp nhận thông tin và góc nhìn bị giới hạn bởi hoàn cảnh, kinh nghiệm hoặc hệ giá trị cá nhân. Trong khi đó, hình ảnh “bầu trời bé bằng cái vung” trở thành biểu tượng cho những nhận thức sai lệch, những kết luận ngộ nhận được hình thành từ việc suy luận trên cơ sở thông tin không đầy đủ.

Chính sự lệch giữa hình thức quy chiếu ở tầng nghĩa tường minh và đối tượng quy chiếu ở tầng nghĩa hàm ẩn này đã tạo nên cơ chế hình thành nghĩa hàm ẩn của truyện. Qua đó, nghĩa hàm ẩn phê phán lối tư duy phiến diện, chủ quan, tự mãn trong nhận thức, đồng thời cảnh tỉnh con người cần ý thức về giới hạn hiểu biết của bản thân, biết mở rộng tầm nhìn, tiếp nhận thông tin từ đa chiều trước khi đưa ra bất kì kết luận nào.

Trong truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi*, biểu thức “thầy bói” dùng để chỉ những người hành nghề xem bói nhưng bị mù, nên không thể quan sát bằng mắt mà chỉ có thể cảm nhận bằng xúc giác. Các phát ngôn của thầy bói này, đều hướng tới cùng một đối tượng là “con voi”. Từng biểu thức “vòi”, “ngà”, “tai”, “chân”, “đuôi” quy chiếu đến các bộ phận cụ thể của “con voi”. Đồng thời, mỗi thầy bói chỉ sờ được một bộ phận của con voi rồi từ đó đưa ra phán đoán: thầy sờ vòi bảo “sun sun như con đũa”, thầy sờ ngà cho rằng voi “chẵn chẵn như cái đòn càn”, thầy sờ tai nói “bè bè như cái quạt thóc”, thầy sờ chân bảo “sừng sừng như cột đình”, còn thầy sờ đuôi lại nói “tua tua như cái chổi sể cùn”.

Nhưng ở tầng nghĩa hàm ẩn, biểu thức “thầy bói” lại quy chiếu đến những kiểu người có nhận thức phiến diện, tầm nhìn hạn hẹp, chỉ dựa vào trải nghiệm cá nhân để đưa ra những kết luận chủ

quan. Biểu thức “con voi” không còn quy chiếu đến một con vật mà trở thành đối tượng biểu trưng cho những sự vật, hiện tượng phức tạp của đời sống. Đồng thời, các biểu thức “vòi”, “ngà”, “tai”, “chân”, “đuôi” lúc này quy chiếu đến những góc nhìn riêng lẻ của một chỉnh thể duy nhất. Những mô tả như “sun sun như con đĩa”, “chân chân như cái đòn càn”, “bè bè như cái quạt thóc”, “sừng sừng như cột đình”, “tua tua như cái chổi sể cùn” thực chất chỉ quy chiếu đến từng góc nhìn riêng lẻ, góc nhìn khác nhau của cùng một sự vật, sự việc, hiện tượng.

Sự không trùng khớp giữa cái được nói tới và cái thực sự được nói đến ấy đã tạo thành một sự vi phạm quy tắc chiếu vật, qua đó làm nảy sinh nghĩa hàm ẩn của truyện. Qua đó, có thể thấy tầng nghĩa hàm ẩn của truyện hướng tới việc phê phán lối nhận thức phiến diện, chủ quan, vô đoán, đồng thời đưa ra bài học nhắc nhở việc đánh giá sự vật một cách toàn diện, đa chiều.

Truyện *Chân, tay, tai, mắt, miệng* có cơ chế tạo nghĩa hàm ẩn dựa trên việc vi phạm quy tắc chiếu vật.

Về nghĩa tường minh, các biểu thức “Chân”, “Tay”, “Tai”, “Mắt”, “Miệng” chỉ những bộ phận của cơ thể người, mỗi bộ phận đảm nhiệm một chức năng riêng: Tay tự cho mình quan trọng vì có chức năng cầm nắm; Chân cho rằng mình quan trọng vì giúp con người đi lại; Tai, Mắt, Miệng cũng lần lượt tuyệt đối hóa chức năng riêng của bản thân trong cơ thể người.

Tuy nhiên, ở tầng nghĩa hàm ẩn, các biểu thức “Chân”, “Tay”, “Tai”, “Mắt”, “Miệng” không còn đơn thuần quy chiếu đến các bộ phận trong cơ thể người mà chuyển sang quy chiếu đến những nhân tố, thành viên trong một tổ chức, tập thể; kiểu người hoặc những nhóm người trong xã hội, đó là những người chỉ biết đề cao vai trò cá nhân.

Việc các đối tượng được gọi tên không trùng khớp với đối tượng thực sự được nói đến cho thấy sự vi phạm quy tắc chiếu vật và chính sự vi phạm này là cơ sở hình thành tầng nghĩa hàm ẩn của truyện. Nghĩa hàm ẩn của truyện thể hiện sự phê phán lối đề cao cái tôi cá nhân, yêu cầu mỗi người phải ý thức được mối quan hệ giữa các yếu tố trong một chỉnh thể chung; chỉ khi mỗi cá nhân gắn bó và hợp tác thì chỉnh thể mới vận hành hài hòa và bền vững.

Trong truyện *Đèo cày giữa đường*, nghĩa hàm ẩn được tạo ra thông qua sự vi phạm quy tắc chiếu vật và chỉ xuất, khi các biểu thức ngôn ngữ và tọa độ không - thời gian chuyển dịch từ phạm trù cơ học, vật chất sang các biểu trưng mang tính khái quát hóa hành vi xã hội.

Ở tầng nghĩa tường minh, biểu thức “người thợ mộc” quy chiếu đến một cá thể làm nghề thủ công, thực hiện hành vi “đèo cày mà bán” bằng số vốn “ba trăm quan tiền”. Chuỗi hành động của nhân vật được định vị bằng hệ thống chỉ xuất không gian (“bên đường”, “giữa đường”) và chỉ xuất thời gian tuyến tính (“xưa”, “mỗi khi nhận được lời khuyên”, “qua bao nhiêu ngày tháng”). Các biểu thức thuộc tính như “to, cao”, “nhỏ, thấp”, “gấp năm, gấp bảy” tuân thủ quy tắc chiếu vật vật chất, định danh chính xác kích cỡ và công năng của công cụ lao động dưới sự tác động từ phát ngôn của “người qua đường”.

Tuy nhiên, ở tầng nghĩa hàm ẩn, cơ chế chiếu vật và chỉ xuất đã có sự dịch chuyển cấu trúc:

Biểu thức “người thợ mộc” không còn quy chiếu đến một cá nhân cụ thể, mà chuyển sang quy chiếu đến kiểu người thiếu chính kiến, thiếu hệ quy chiếu nhận thức độc lập và dễ bị dao động. Hành vi “đèo cày” quy chiếu đến quá trình kiến tạo, thực hiện một mục tiêu hay sự nghiệp trong cuộc đời. Biểu thức chỉ xuất không gian “bên đường”, “giữa đường” vượt ra khỏi ranh giới địa lý, trở thành biểu trưng cho không gian xã hội nhiễu loạn thông tin, nơi cá nhân bị bủa vây bởi các tác tử giao tiếp không có chuyên môn (“người qua đường”). Hệ thuộc tính “to, cao”, “nhỏ, thấp” biểu trưng cho những ý kiến phiến diện, áp đặt và thiếu tính khả thi của dư luận. Kết cục “gỗ hỏng”, “mất cả cơ nghiệp” dịch chuyển quy chiếu từ sự tồn thất vật chất sang sự thất bại toàn diện của một đời người do hệ quả của lối tư duy thụ động.

Chính sự lệch pha giữa mô hình quy chiếu trực diện ở tầng tường minh và đối tượng quy chiếu đích ở tầng hàm ẩn này đã vận hành cơ chế tạo nghĩa của tác phẩm. Người thợ mộc thất bại vì liên tục thay đổi “tọa độ nhận thức” theo điểm chỉ xuất phát ngôn của ngoại cảnh thay vì giữ vững định vị mục tiêu ban đầu. Qua đó, nghĩa hàm ẩn phê phán sâu sắc tính cách ba phải, tư duy lệ thuộc, đồng

thời cảnh tỉnh con người cần có bản lĩnh, năng lực sàng lọc thông tin và làm chủ hành động của chính mình.

3.1.2. Cơ chế hành vi ngôn ngữ gián tiếp

Trong truyện ngụ ngôn *Hai người bạn đồng hành và con gấu*, nghĩa hàm ẩn của truyện không chỉ được tạo ra theo cơ chế “vi phạm quy tắc chiếu vật và chỉ xuất” theo đặc trưng thể loại của truyện ngụ ngôn mà còn được tạo ra dựa trên cơ chế sử dụng hành vi ngôn ngữ gián tiếp. Khi nhân vật người bạn “nằm bẹp xuống đất, mặt vùi trong cát” nói “*Không nên tin vào những kẻ bỏ mặc bạn bè trong cơn hoạn nạn*”, xét về mặt tường minh, người này chỉ thực hiện hành vi ngôn ngữ là thuật lại lời của “ông Gấu” khi người kia hỏi “*Ông Gấu thì thăm với bạn điều gì đó?*”. Tuy nhiên, trong bối cảnh giao tiếp cụ thể, cả người nói lẫn người nghe đều nhận thức rõ rằng con gấu không thể phát ngôn như con người. Vì vậy, phát ngôn này không nhằm cung cấp thông tin về thế giới hiện thực mà thực hiện một hành vi ngôn ngữ gián tiếp: phê phán hành vi ích kỉ, hèn nhát và thiếu tình nghĩa của kẻ đã bỏ rơi bạn bè trong lúc hoạn nạn. Đây chính là tầng nghĩa hàm ẩn của phát ngôn. Nó được tạo ra dựa trên cơ chế thực hiện hành vi ngôn ngữ gián tiếp của người nói. Cách nói gián tiếp này vừa làm tăng sức nặng đạo đức của lời phê phán, vừa rút ra bài học cho người đọc rằng chỉ trong hoàn cảnh thử thách mới có thể nhận ra tính bản chất, và không thể đặt niềm tin vào những con người sống ích kỉ.

3.1.3. Cơ chế vi phạm quy tắc lập luận

Trong ngụ ngôn *Chó Sói và Chiên con*, cơ chế tạo nghĩa hàm ẩn còn được hình thành qua việc vi phạm quy tắc lập luận trong lời nói của nhân vật Chó Sói và Chiên Con.

Về cấu trúc, một lập luận thường gồm có hai phần là luận cứ và kết luận. Luận cứ trong một lập luận có thể có một cũng có thể bao gồm nhiều luận cứ. Luận cứ có thể đứng trước hoặc sau kết luận. Trong các phát ngôn của Sói: “Sao mà cả gan vực mồm/ Làm đục ngầu nước uống của ta?/ Tội mày phải trị không tha!” đã tạo thành một cấu trúc lập luận: “Sao mà cả gan vực mồm/ Làm đục ngầu nước uống của ta?” là luận cứ; kết luận của lập luận là “Tội mày phải trị không tha!”.

Các phát ngôn tiếp theo của Chó Sói: “Mày còn nói xấu ta năm ngoái...”, “Không phải mày thì anh mày đó”, “Thế thì một móng nhà chiên/ Quân bay có đứa nào kiềng sói đâu” đều là các luận cứ. Nghĩa là trong các lập luận này, Chó Sói đã để khuyết phần kết luận. Tuy nhiên, dựa vào lập luận đầu tiên của Sói và ngữ cảnh câu chuyện, ai cũng dễ dàng nhận ra các luận cứ của Sói là nhằm đi đến kết luận Chiên Con có tội với Sói. Việc bỏ ngõ kết luận của Sói chính là hàm ý buộc tội Chiên con: Chiên con có tội, phải trị. Chính nghĩa hàm ẩn này làm lộ rõ ý đồ của Sói là tìm cơ để tấn công, trừng phạt và loại bỏ Chiên con trong khi vẫn giữ được vỏ bọc có lí do chính đáng.

Về phía Chiên Con, trước những luận cứ buộc tội của Sói, Chiên Con cũng liên tục đưa ra các lập luận: khi bị Sói vu khống làm đục nước, Chiên phản bác: “Nơi tôi uống quả là/ Hơn hai chục bước cách xa nơi này/ Chẳng lẽ kẻ hèn này có thể/ Khuấy nước ngai uống phía nguồn trên”; khi Sói vu khống Chiên Con nói xấu Sói, Chiên Con chứng minh: “Nói xấu ngài? Tôi nói xấu ai?/ Khi tôi còn chưa ra đời/ Hiện tôi đang bú mẹ tôi rành rành”; đến khi bị Sói lấp liếm quy kết trách nhiệm rằng anh của Chiên Con nói xấu Sói, Chiên Con lập tức phủ nhận: “Quả thật tôi chẳng có anh em”.

Trong tất cả các lập luận của mình, Chiên Con chỉ đưa ra luận cứ mà không một lập luận nào có kết luận. Việc không kết luận cho lập luận của Chiên Con vừa thể hiện sự khôn ngoan trong giao tiếp (trước kẻ mạnh đang ức hiếp mình, việc đối phó trực diện chính là cái cớ để kẻ địch tấn công) đồng thời lại mang hàm ý khẳng định mạnh mẽ: tôi không có tội, ông đang vu khống tôi. Nói cách khác, Chiên Con chỉ trình bày các luận cứ mà không đưa ra kết luận rằng: Chiên Con vô tội. Chính sự thiếu kết luận này khiến người nghe phải tự suy ra kết luận hàm ẩn rằng Chiên Con tự khẳng định về sự vô tội của mình, mà còn tố cáo gián tiếp đối với sự vô lí trong cách lập luận của Chó Sói.

3.1.4. Cơ chế tạo nghĩa hàm ẩn từ sự vi phạm các phương châm hội thoại

Trong các nguyên tắc hội thoại, để đảm bảo việc giao tiếp diễn ra hiệu quả và có ý nghĩa, nguyên tắc cộng tác hội thoại yêu cầu người tham gia giao tiếp tuân thủ các phương châm về lượng, chất, quan hệ và cách thức. Trong truyện ngụ ngôn *Chó Sói và Chiên Con*, người viết truyện đã để cho nhân vật Chó Sói vi phạm phương châm về chất khi giao tiếp với Chiên Con. Tất cả các luận cứ mà

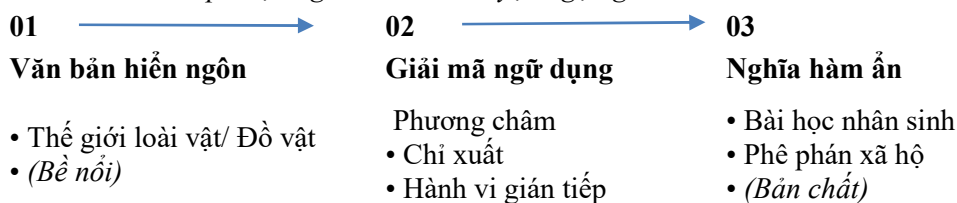
Chó Sói đưa ra đều không đúng sự thật. Việc cố ý nói sai sự thật để vu khống Chiên Con thể hiện hàm ý buộc tội Chiên Con của Sói.

Cụ thể, Sói liên tục kiến tạo những phát ngôn vô căn cứ: từ việc quy kết Chiên Con làm "đục ngầu nước uống" dù Chiên đang đứng ở phía xuôi dòng, cho đến việc cáo buộc Chiên "nói xấu ta năm ngoái" trong khi nó còn "chửa ra đời". Xét theo lý thuyết của Grice, một phát ngôn vi phạm phương châm về chất một cách công khai và có chủ đích không đơn thuần là hành vi nói dối, mà là một chiến lược dụng học nhằm sản sinh hàm ngôn hội thoại. Hàm ý đích thực ẩn sau chuỗi lời thoại bóp méo sự thật ấy chính là sự khẳng định một trật tự phi lý: Sói không cần một lý do chính đáng để trừng phạt, điều nó cần là một "cái cớ" được hợp thức hóa bằng ngôn từ để che đậy bản chất tàn nhẫn và dã tâm ăn thịt Chiên Con.

Không dừng lại ở đó, cơ chế tạo nghĩa hàm ẩn của tác phẩm còn được kích hoạt qua việc Sói vi phạm phương châm cách thức. Khi các bằng chứng ngụy tạo về chất bị Chiên con dùng lý lẽ đập tan, Sói lập tức chuyển dịch phát ngôn sang lối diễn đạt mơ hồ, mang tính vu khống cả năm: "Thế thì một móng nhà chiên/ Quân bay có đứa nào kiêng sói đâu". Thay vì định danh chính xác đối tượng vi phạm, Sói cố tình dùng biểu thức mơ hồ "móng nhà chiên", "quân bay" để đánh tráo khái niệm, dịch chuyển trách nhiệm từ một cá nhân sang cả một chính thể chủng loài. Sự mơ hồ có chủ ý này tạo ra một khoảng trống lập luận, ép buộc một kết luận hàm ẩn tối hậu: dù Chiên con có vô tội trong thực tế, nó vẫn phải chịu phán quyết có tội trong không gian quyền lực do Sói thiết lập. Chính việc liên tục vi phạm các phương châm cộng tác này đã bóc trần diện mạo của kẻ mạnh trong xã hội: kẻ luôn dùng bạo quyền để áp đặt chân lý, biến giao tiếp hội thoại thành một công cụ đơn phương nhằm hợp pháp hóa hành vi phi pháp. Tầng nghĩa hàm ẩn phê phán sâu sắc này chỉ có thể được giải mã trọn vẹn khi người đọc nhận diện được các vết đứt gãy chuẩn mực hội thoại do nhân vật Sói cố tình tạo ra trong văn bản.

3.2. Mô hình hóa cơ chế tiếp nhận nghĩa hàm ẩn truyện ngụ ngôn

3.2.1. Mô hình cơ chế tiếp nhận nghĩa hàm ẩn truyện ngụ ngôn



Giai đoạn 1: Tiếp xúc Văn bản hiển ngôn (Chuyện loài vật): Đây là mã ngôn ngữ bề mặt, nơi học sinh tiếp cận hệ thống nhân vật nhân hóa (Ếch, Rùa, Sói, Chiên, Mồi, Kiến...) cùng chuỗi hành động, lời thoại mang tính tả thực, cấu thành một cốt truyện tuyến tính rõ ràng. Ở giai đoạn này, nghĩa hiển ngôn đóng vai trò là "vật mang kí hiệu".

Giai đoạn 2: Giải mã ngữ dụng: Đây là giai đoạn bước ngoặt, đòi hỏi người học vận dụng năng lực dụng học để phát hiện các "vết đứt gãy" chuẩn mực trong văn bản. Học sinh tiến hành bóc tách các hành vi ngôn ngữ gián tiếp (nhân vật gián tiếp phê phán hành vi ích kỉ, hèn nhát, thiếu tình nghĩa của kẻ đã bỏ rơi bạn bè trong lúc hoạn nạn), nhận diện các tiền giả định cốt lõi, hoặc vạch trần các hành vi cố ý vi phạm phương châm hội thoại (Sói nói sai sự thật vi phạm phương châm về chất, dùng biểu thức mơ hồ vi phạm phương châm cách thức).

Giai đoạn 3: Chiếm lĩnh Nghĩa hàm ẩn (Bài học nhân sinh): Kết quả của quá trình suy diễn dụng học dẫn học sinh đến cấu trúc chiều sâu. Lúc này, câu chuyện loài vật biến mất, nhường chỗ cho các thông điệp phổ quát về nhân sinh, sự phê phán bạo quyền, thói kiêu căng hay bài học về cái nhìn toàn diện, khách quan trong cuộc sống.

3.2.2. Thảo luận về "khoảng cách dụng học" trong tiếp nhận nghĩa hàm ẩn truyện ngụ ngôn

Quá trình chuyển đổi từ văn bản đến nhận thức của học sinh THCS không phải lúc nào cũng diễn ra trôi chảy do tồn tại một khái niệm gọi là "khoảng cách dụng học". Đây là khoảng lệch giữa năng lực nhận thức, vốn trải nghiệm của học sinh lớp 6, lớp 7 với ý đồ nghệ thuật mang tính hàm ẩn sâu sắc của tác giả dân gian hoặc tác giả bác học. Khoảng cách này được định hình bởi ba nhân tố cốt lõi:

Sự bất đối xứng về tiền giả định văn hóa và trải nghiệm sống: Tác giả dân gian hay các nhà văn lớn (như La Fontaine) kiến tạo nghĩa hàm ẩn dựa trên một nền tảng tri thức nền phong phú về các mối quan hệ xã hội, sự vận hành của quyền lực và những mặt trái của nhân tính. Trong khi đó, học sinh THCS đang ở độ tuổi tư duy trực quan và tư duy logic hình thức mới bắt đầu phát triển, thế giới quan chủ yếu là những trải nghiệm phẳng, mang tính lí tưởng hóa. Sự thiếu hụt tri thức nền khiến các em khó thiết lập được mối liên hệ giữa hành vi ngôn ngữ mang tính ngụ biện của nhân vật (như Sói) với bản chất áp bức xã hội ngoài thực tế.

Hạn chế trong năng lực giải mã các chiến lược ngôn ngữ phức tạp: Học sinh có xu hướng hiểu văn bản theo nghĩa đen và có niềm tin tuyệt đối vào tính chân thực của lời thoại. Khi đối diện với các hành vi ngôn ngữ gián tiếp hoặc sự vi phạm phương châm hội thoại, các em dễ rơi vào bẫy "nghĩa bề mặt". Chẳng hạn, trong truyện *Chó Sói và Chiên Con*, học sinh khó có thể nhận ra được sự xảo quyệt, lọc lõi của Sói khi cố tình dùng biểu thức mơ hồ "móng nhà chiên", "quân bay" để đánh tráo khái niệm, dịch chuyển trách nhiệm từ một cá nhân sang cả một chính thể chủng loài nhằm hàm ẩn: dù Chiên Con có vô tội trong thực tế, nó vẫn phải chịu phán quyết có tội trong không gian quyền lực do Sói thiết lập.

Lực cản từ phương pháp dạy học thiên văn học truyền thống: Thực tiễn giáo dục cho thấy giáo viên thường có xu hướng "nhảy cóc" - đi thẳng từ bước 1 (đọc hiểu cốt truyện hiển ngôn) sang bước 3 (rút ra bài học đạo đức theo sách hướng dẫn) mà bỏ qua bước 2 (giải mã cơ chế ngữ dụng). Việc cắt đứt diễn trình giải mã ngôn từ này khiến bài học nhân sinh trở thành một thứ áp đặt khiên cưỡng, áp lực, thay vì là một kết quả tự thân phát sinh từ quá trình tư duy, khám phá của học sinh.

4. Kết luận

Nghiên cứu truyện ngụ ngôn trong chương trình Ngữ văn THCS dưới ánh sáng của Ngữ dụng học hiện đại đã cho thấy bản chất của thể loại này không tồn tại như một cấu trúc ngữ nghĩa tĩnh tại, mà là một diễn trình kiến tạo và giải mã nghĩa hàm ẩn sống động thông qua giao tiếp tương tác. Tầng nghĩa hàm ẩn sâu sắc của truyện ngụ ngôn được thiết lập dựa trên sự vận hành đồng bộ của bốn cơ chế dụng học cốt lõi: (i) Sự vi phạm quy tắc chiếu vật và chỉ xuất nhằm dịch chuyển hệ tọa độ thực tế sang các biểu tượng mang tính khái quát hóa hành vi xã hội; (ii) Việc vận dụng các hành vi ngôn ngữ gián tiếp tạo ra sự bất tương thích giữa hình thức cấu trúc bề mặt và lực ngôn tại đích thực; (iii) Sự vi phạm quy tắc lập luận thông qua việc triệt tiêu luận cứ hoặc ẩn đi kết luận tối hậu để ép buộc một diễn trình suy diễn dụng học; và (iv) Sự vi phạm có chủ đích đối với các nguyên tắc liên kết, nguyên tắc cộng tác (phương châm Lượng, Chất, Quan hệ, Cách thức) để phái sinh các hàm ngôn hội thoại. Việc tường minh hóa các cơ chế tạo nghĩa từ góc độ ngữ dụng học không chỉ giúp nhận diện sâu sắc đặc trưng thể loại của truyện ngụ ngôn, mà còn cung cấp một hệ quy chiếu khoa học và công cụ thao tác luận tường minh cho giáo viên. Đây là cơ sở nền tảng để định hình các chiến lược sư phạm đột phá, giúp học sinh chủ động thu hẹp "khoảng cách dụng học", từ đó nâng cao năng lực đọc hiểu văn bản văn học và phát triển tư duy phản biện cho người học trong nhà trường phổ thông hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn. Sách giáo khoa Ngữ văn lớp 6, 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống, Cánh diều, Chân trời sáng tạo)*.
2. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học, Tập hai: Ngữ dụng học*. Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*. Nxb Giáo dục.
4. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (Tập 1). Nxb Khoa học Xã hội.

5. Lê Ngọc Trà (2005), *Lí luận văn học*. Nxb Giáo dục.

Tiếng Anh

6. Anscombe, J. C., & Ducrot, O. (1983), *L'argumentation dans la langue*. Mardaga.
7. Bach, K. (1994). Conversational Implicature. *Mind & Language*, 9(2), 124-162.
8. Brown, P., & Levinson, S. C. (1987), *Politeness: Some universals in language usage*. Cambridge University Press.
9. Carston, R. (2002), *Thoughts and Utterances: The Pragmatics of Explicit Communication*. Blackwell.
10. Grice, H. P. (1975), Logic and conversation. In P. Cole & J. Morgan (Eds.), *Syntax and Semantics 3: Speech Acts* (pp. 41-58). Academic Press.
11. Searle, J. R. (1969), *Speech Acts: An Essay in the Philosophy of Language*. Cambridge University Press.
12. Yule, G. (1996), *Pragmatics*. Oxford University Press.

The mechanism of creating implicit meaning in fables (Secondary school literature textbook)

Abstract: This paper investigates the pragmatic mechanisms underlying implicit meaning in fables within the Middle School Philology curriculum. Examining a corpus of 08 fables from three current 7th-grade textbook series, the study isolates 04 core pragmatic mechanisms: violation of reference and deixis rules; indirect speech acts; violation of argumentative rules; and violation of conversational maxims. Furthermore, the paper models students' cognitive internalization of implicatures, highlighting the phenomenon of "pragmatic distance" caused by asymmetrical background knowledge and cognitive constraints. The findings elucidate the generic communicative features of fables and provide a robust scientific framework for enhancing the pedagogy of reading comprehension for implicit texts in secondary education.

Key words: Implicit meaning (or Implicature); pragmatics; fables; pragmatic mechanisms; teaching and learning.